TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 20 – 7 - 2022
V/v "Xin ly hôn"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Yên

Các Thẩm phán: Ông Đặng Minh Trung

Ông Ninh Quang Thế

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy An là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Điện - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 18/2022/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2022 về việc "Xin ly hôn".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 96/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2022/QĐXX-PT ngày 10 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị K, sinh năm 1986 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Tấn H, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1953; Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

2/ Ông Phạm Văn H, sinh năm 1982; Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

3/ Bà Lê Thị N, sinh năm 1957; Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

4/ Ông Phạm Văn V, sinh năm 1979; Địa chỉ: Ấp T, xã T1, huyện Đ, tỉnh Cà Mau (có mặt).

5/ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1982; Địa chỉ: Ấp Mai Vinh, xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Phạm Thị K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Phạm Thị K trình bày: Bà và ông H kết hôn năm 2008, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Cà Mau. Khoảng năm 2019 vợ chồng mâu thuẫn không sống chung cho đến nay. Hiện tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn với ông H.

Vợ chồng có 02 con chung, gồm cháu Nguyễn Tấn Phước, sinh ngày 16/6/2009, cháu Nguyễn Tấn Thịnh, sinh ngày 27/6/2012, hiện các cháu đang sống cùng với ông H. Khi ly hôn các con có nguyện vọng ở với ai người đó nuôi dưỡng, không yêu cầu xem xét việc cấp dưỡng nuôi con.

Thời gian sống chung vợ chồng tạo lập được tài sản chung như sau:

- 01 căn nhà cất năm 2019, xây dựng bằng cây gỗ địa phương trên phần đất cố, giá trị 8.000.000 đồng; 01 võ composits, 01 máy Honda 6 giá trị chung khoảng 4.500.000 đồng; 01 tủ lạnh hiệu Samsum giá trị khoảng 7.000.000 đồng.

- Tiền: 400.000.000 đồng, ngày 24/9/2019 dùng số tiền này cố của ông Lê Việt T và bà Lâm Thị Đ phần đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 26.843m^2 toạ lạc tại ấp Đ, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau, (phần đất trên hiện do ông Lê Văn Dũng là cha ruột ông T đứng tên), thời gian cố 05 năm tính từ ngày 24/9/2019 đến ngày 24/9/2024, hiện vợ chồng đang quản lý canh tác phần đất cố.

Khi ly hôn bà đồng ý giao phần đất nuôi trồng thủy sản nhận cố của ông T cho ông H khai thác, yêu cầu ông H giao lại cho bà 400.000.000 đồng. Tài sản còn lại bà yêu cầu nhận 01 võ lãi, tủ lạnh (bà K đang quản lý, sử dụng 2tài sản này); nhà và máy Honda 6 giao cho ông H.

Về nợ: Vợ chồng nợ ông Phạm Văn V 10 chỉ vàng 24k; bà Nguyễn Thị N 58.000.000 đồng; ông Nguyễn Văn P 8.000.000 đồng; ông Phạm Văn H 02 chỉ vàng 24k; bà Lê Thị N 10 chỉ vàng 24k và 70.000.000 đồng. Khi ly hôn bà đồng ý cùng ông H mỗi người trả ½ số nợ cho những người trên.

Ông Nguyễn Tấn H trình bày: Thống nhất với trình bày của bà K về thời gian, điều kiện kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng, con chung. Ông đồng ý ly hôn, nuôi con chung theo đề xuất của bà K.

Về tài sản chung: ông thống nhất với số lượng, giá trị tài sản chung như bà K trình bày. Sau khi ly hôn ông đồng ý giao lại cho bà K ½ tiền cố đất là 200.000.000 đồng; 01 võ composits, 01 tủ lạnh hiệu Samsung (Bà K hiện quản lý).

Ông quản lý, sở hữu phần tài sản còn lại.

Về nợ người khác: Ông H xác định khi vợ chồng cố đất của ông T và bà Đ ngày 24/9/2019 có mượn của ông Phạm Văn V 10 chỉ vàng 24k; mượn của bà Nguyễn Thị N 58.000.000 đồng; mượn ông Nguyễn Văn P 38.000.0000 đồng. Tổng số nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là 96.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 24k. Khi ly hôn ông yêu cầu bà K trả ½ số nợ tương đương 48.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 24k.

Phần bà K xác định vợ chồng nợ bà N và ông H là không đúng, không có, nên không đồng ý thanh toán nợ cho hai người này theo yêu cầu của bà K, bà N và ông H.

Ông Phạm Văn V trình bày: Khoảng năm 2015 ông H cùng đi với em của Hưng là Nguyễn Văn Lời đến nhà ông mượn 10 chỉ vàng 24k, do có quan hệ anh em trong gia đình nên khi giao vàng không làm biên nhận.

Nay yêu cầu bà K và ông H trả cho ông 10 chỉ vàng 24k.

Bà Nguyễn Thị N trình bày: Ngày 24/9/2019 bà có cho bà K, ông H mượn 22.000.000 đồng, không làm biên nhận, trong thời gian mượn bà K, ông H trả được 4.000.000 đồng, còn lại 18.000.000 đồng. Đến ngày 22/5/2020 bà K gặp bà mượn thêm 40.000.000 đồng, lần này bà K ký nhận nợ. Như vậy, tổng cộng bà K, ông H mượn của bà 58.000.000 đồng.

Nay yêu cầu bà K và ông H trả khoản tiền trên cho bà.

Ông Nguyễn Văn P trình bày: Khoảng tháng 11/2014 ông có cho Hưng và Kiều mượn 30.000.000 đồng để cố đất vuông nuôi tôm. Đến tháng 12/2014 do không đủ tiền nên ông H, bà K mượn thêm 8.000.000 đồng, do Hưng là con trai, Kiều là con dâu nên khi giao tiền không làm biên nhận, cũng không có người chứng kiến.

Nay yêu cầu Kiều, Hưng trả cho ông 38.000.000 đồng.

Ông Phạm Văn H trình bày: Khoảng năm 2015 ông có cho ông H, bà K mượn 05 chỉ vàng 24k dùng cố đất vuông tôm, do Hưng là em rễ, Kiều là em ruột nên khi cho mượn vàng không làm biên nhận, không có người chứng kiến. Trong thời gian mượn Kiều và Hưng trả được 03 chỉ vàng 24k, còn lại 02 chỉ vàng 24k cho đến nay.

Nay yêu cầu bà K, ông H trả cho ông 02 chỉ vàng 24k.

Bà Lê Thị N trình bày: Khoảng năm 2015 bà có cho Hưng, Kiều mượn 10 chỉ vàng 24k và 70.000.000 đồng dùng để cố đất vuông tôm, do ông H là con rễ, bà K là con ruột nên khi giao vàng, tiền không làm biên nhận, không có người chứng kiến.

Nay yêu cầu Kiều, Hưng trả cho bà vàng, tiền mượn như đã nêu trên.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 96/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Cà Mau đã quyết định:

- Về hôn nhân: Cho bà Phạm Thị K ly hôn với ông Nguyễn Tấn H.

- Về nuôi con chung: Giao Nguyễn Tấn Phước, sinh ngày 16/6/2009 cho bà Phạm Thị K và giao Nguyễn Tấn Thịnh cho ông Nguyễn Tấn H trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Bà Phạm Thị K và ông Nguyễn Tấn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét.

- Về chia tài sản:

+ Bà Phạm Thị K được hưởng ½ lượng tiền vợ chồng cố đất 200.000.000 đồng; 01 võ composits, giá 2.250.000 đồng; 01 tủ lạnh, giá 7.000.000 đồng.

Tổng cộng bằng 209.250.000 đồng.

Ông H đang quản lý số tiền và tài sản trên có trách nhiệm giao lại cho bà K tiền và vật đang trong trạng thái sử dụng bình thường.

+ Ông Nguyễn Tấn H được nhận phần đất cố của ông Lê Việt Tvà bà Lâm Thị Đdiện tích 26.843m^2 tọa lạc tại ấp Đ, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau giá cố 400.000.000 đồng; 01 căn nhà giá trị 8.000.000 đồng và 01 máy Honda 6 giá 2.250.000 đồng.

Tổng cộng bằng 210.250.000 đồng.

- Về nợ:

+ Buộc bà Phạm Thị K trả cho ông Phạm Văn V 05 (năm) chỉ vàng 24k; bà Nguyễn Thị N 29.000.000 đồng (hai mươi chín triệu đồng); ông Nguyễn Văn P 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng); ông Phạm Văn H 02 (hai) chỉ vàng 24k và bà Lê Thị N 10 (mười) chỉ vàng 24k và 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng).

+ Buộc ông Nguyễn Tấn H trả cho ông Phạm Văn V 05 (năm) chỉ vàng 24k; bà Nguyễn Thị N 29.000.000 đồng (hai mươi chín triệu đồng); ông Nguyễn Văn P 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 03/5/2022 bà Phạm Thị K kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm buộc ông Nguyễn Tấn H liên đới cùng với bà thanh toán nợ của ông Phạm Văn H là 02 chỉ vàng 24K, nợ bà Lê Thị Nửa 10 chỉ vàng 24K và 70.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà K vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo với căn cứ sau: Việc ông H mượn vàng của ông H, mượn tiền vàng của bà N có ông H (là con rễ của bà N) cùng đi,

chứng kiến. Yêu cầu công nhận hai khoản nợ trên là nợ chung, ông H có trách nhiệm cùng bà K thanh toán cho chủ nợ.

Ông H không chấp nhận kháng cáo, yêu cầu giữ y bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm: Kháng cáo của bà K không có căn cứ. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo, áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Kháng cáo của bà K thực hiện trong hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Bà K kháng cáo yêu cầu buộc ông H có trách nhiệm cùng bà thanh toán nợ ông H, bà N. Các phần còn lại của bản án sơ thẩm xử lý không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[2]. Xét nội dung kháng cáo,

Bà K cho rằng bà và ông H nợ ông H 2 chỉ vàng 24K; nợ bà N 10 chỉ vàng 24K và 70.000.000 đồng là có thật. Chứng minh cho trình bày này bà K xác định có ông Tô Minh H chứng kiến, xác nhận vụ việc. Cùng trình bày một nội dung này nhưng tại biên bản hoà giải ngày 09/02/2022 ông H và bà N xác định khi cho ông H và bà K mượn vàng không có ai chứng kiến.

Án sơ thẩm xác định xác nhận của ông H có chứng kiến việc bà K, ông H mượn vàng của ông H; mượn tiền, vàng của bà Nửa không đúng với thực tế do chính bà N và ông H trình bày tại biên bản hoà giải ngày 09/02/2022 như đã nêu trên. Mặt khác, ông Hải là con rể của bà N và là anh rể của ông H nên xác nhận của ông Hải không đảm bảo khách quan.

Do không có chứng cứ khác chứng minh các giao dịch trên nên cấp sơ thẩm xác định không có cơ sở xác định ông H nợ vàng, tiền ông H, bà Nửa là có căn cứ.

Do bà K nhận có mượn vàng, tiền của ông H và bà N. Ông H và bà N có yêu cầu đòi khoản nợ trên nên án sơ thẩm buộc bà K trả cho ông Phạm Văn H là 02 chỉ vàng 24K, trả cho bà Lê Thị N 10 chỉ vàng 24K và 70.000.000 đồng là có căn cứ.

Từ cơ sở như đã phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của bà K.

[3]. Án phí phúc thẩm bà K phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên không nhận xét lặp lại.

[5]. Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị K. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 96/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Phạm Thị K ly hôn với ông Nguyễn Tấn H.

2. Về con chung: Giao Nguyễn Tấn Phước, sinh ngày 16/6/2009 cho bà Phạm Thị K và giao Nguyễn Tấn Thịnh cho ông Nguyễn Tấn H trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Bà Phạm Thị K và ông Nguyễn Tấn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Việc cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét.

3. Về chia tài sản:

3.1. Bà Phạm Thị K được hưởng ½ giá trị số tiền cố đất 200.000.000 đồng; 01 võ composits trị giá 2.250.000 đồng; 01 tủ lạnh trị giá 7.000.000 đồng, tổng cộng 209.250.000 đồng *(Hai trăm lẻ chín triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng)*.

Đối với tài sản là 01 võ composits trị giá 2.250.000 đồng, 01 tủ lạnh trị giá 7.000.000 đồng hiện bà K đang quản lý. Buộc ông H có trách nhiệm giao cho bà K ½ giá trị số tiền cố đất là 200.000.000 đồng.

3.2. Ông H được tiếp tục quản lý, sử dụng đối với phần đất cố của ông Lê Việt Tvà bà Lâm Thị Ddiện tích khoảng 26.843m^2 tọa lạc tại ấp Đường Đào, xã Tam Giang Đông, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau. Sau khi thanh lý hợp đồng cố đất với ông T, bà Đ thì ông H được nhận, sở hữu toàn bộ tiền cố đất 400.000.000 đồng; 01 căn nhà giá trị 8.000.000 đồng và 01 máy Honda 6 trị giá 2.250.000 đồng, tổng cộng là 210.250.000 đồng *(Hai trăm mười triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng)*.

4. Về nợ:

4.1. Buộc bà Phạm Thị K trả cho ông Phạm Văn V 05 (năm) chỉ vàng 24k; bà Nguyễn Thị N 29.000.000 đồng (hai mươi chín triệu đồng); ông Nguyễn Văn P 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng); ông Phạm Văn H 02 (hai) chỉ vàng 24k và bà Lê Thị N 10 (mười) chỉ vàng 24k và 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng).

4.2. Buộc ông Nguyễn Tấn H trả cho ông Phạm Văn V 05 (năm) chỉ vàng 24k; bà Nguyễn Thị N 29.000.000 đồng (hai mươi chín triệu đồng); ông Nguyễn Văn P 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng).

5. Án phí:

5.1. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Phạm Thị K phải chịu 300.000 đồng, ngày 14/12/2021 bà K đã dự nộp 300.000 đồng theo lai thu số 0011775 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ được đối trừ.

5.2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Phạm Thị K phải chịu là 10.462.500 đồng *(Mười triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng)*.

Ông Nguyễn Tấn H phải chịu 5.256.300 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông H đã nộp 10.000.000 đồng theo biên lai số 0011866 ngày 10/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ; ông H được hoàn lại 4.743.750 đồng *(Bốn triệu bảy trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng)*.

Bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí. Ngày 19/01/2022 bà N dự nộp 1.450.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0011914 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ được nhận lại.

Ông Phạm Văn V không phải chịu án phí. Ngày 19/01/2022 ông V dự nộp 1.305.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo lai thu số 0011913 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ được nhận lại.

Ông Phạm Văn H không phải chịu án phí. Ngày 21/01/2022 ông H dự nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo lai thu số 0011920 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ được nhận lại.

Ông Nguyễn Văn P và bà Lê Thị N không phải chịu án phí.

5.3. Án phí dân sự phúc thẩm: bà K phải chịu 300.000 đồng. Ngày 04/5/2022 bà K dự nộp 300.000 đồng theo lai thu số 0012383 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ được chuyển thu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu chậm thi hành án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Văn Yên